FireAnt

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	36,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,800
SL cổ phiếu LH	15,008,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)	640
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	238
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	545
P/E	8.3
EPS	4,364

	YTD	1T	3T	6T
IST		-0.5%	6.5%	40.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

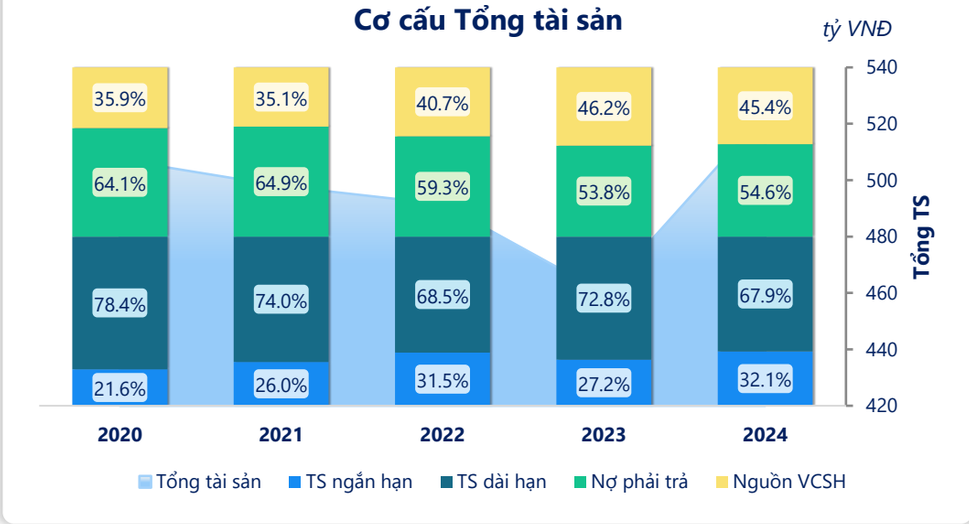

Tổng tài sản của **IST** năm 2024 tăng trưởng **13.8%** so với năm trước, đạt **523.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

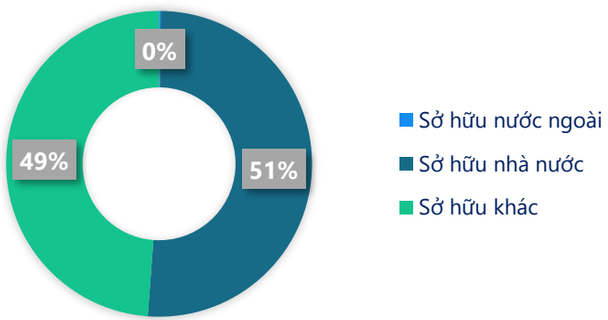

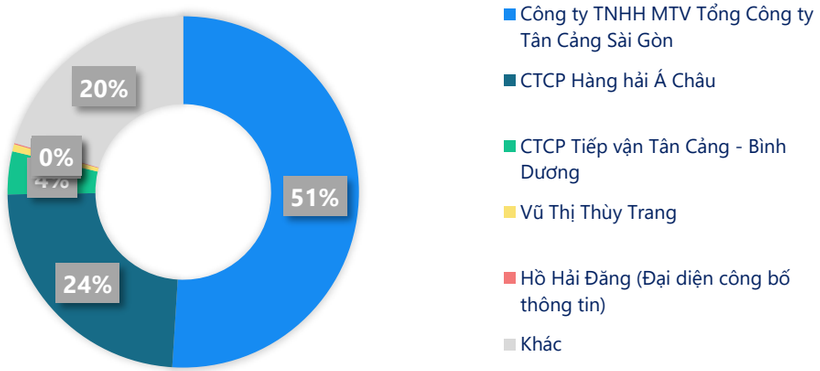

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.18%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Hàng hải Á Châu nắm giữ 23.8% và đứng thứ 3 là CTCP Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương nắm giữ 3.94%.

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

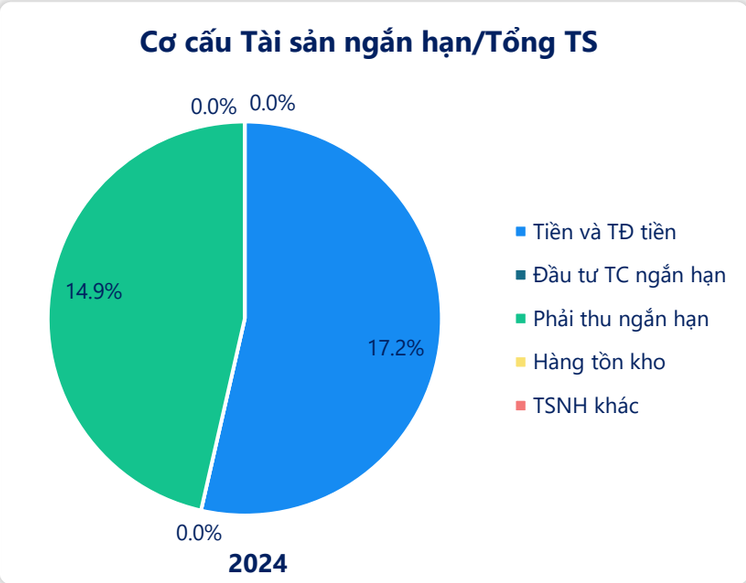

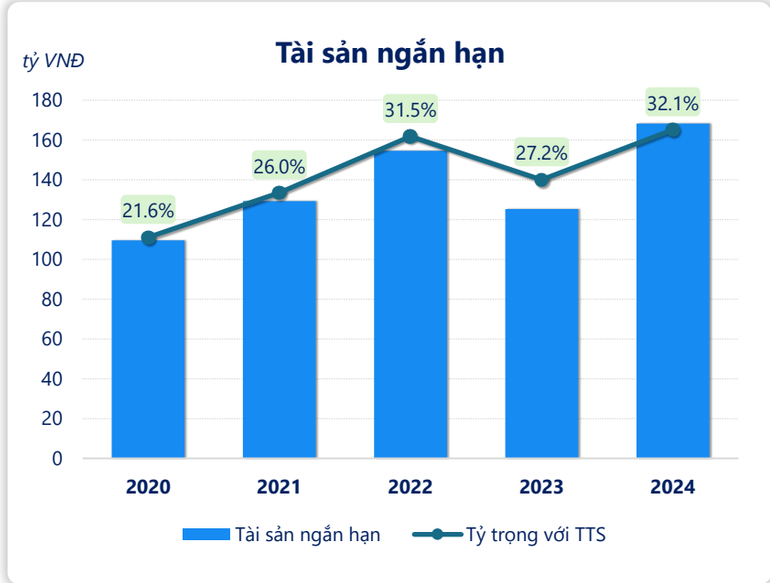

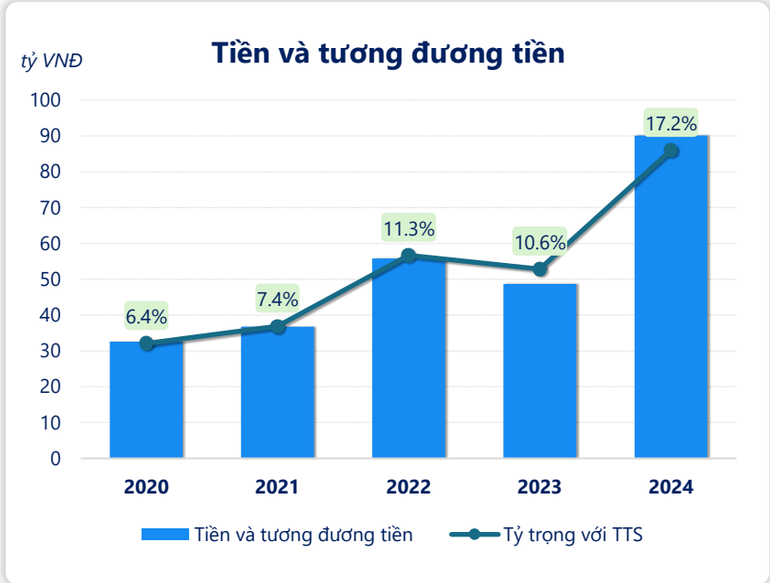

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của IST đạt **168.2** tỷ đồng, tăng trưởng **34.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.1%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

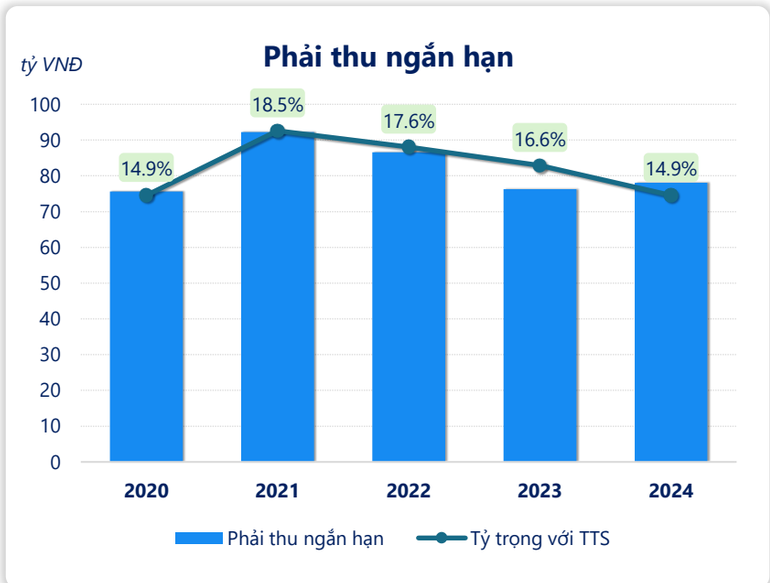

Powered by Infographic

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

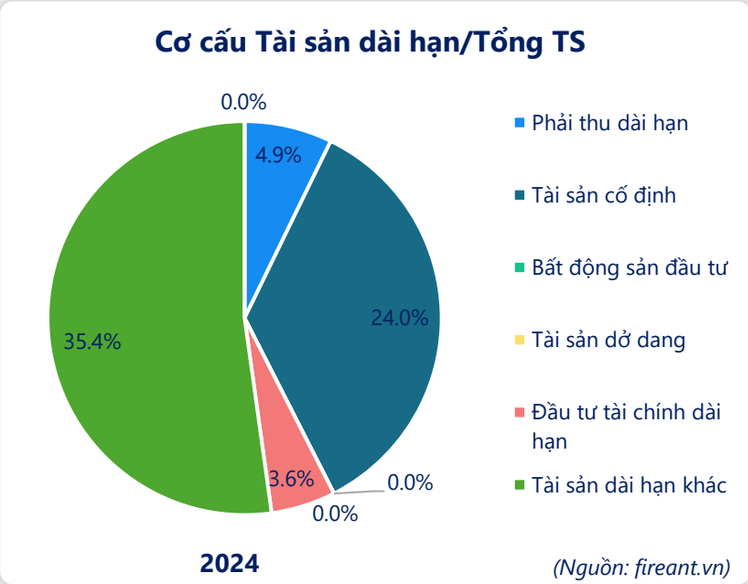

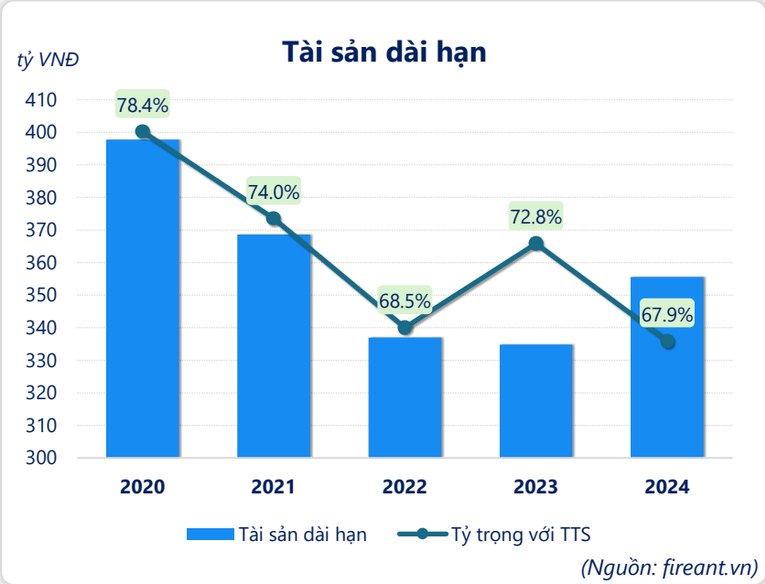

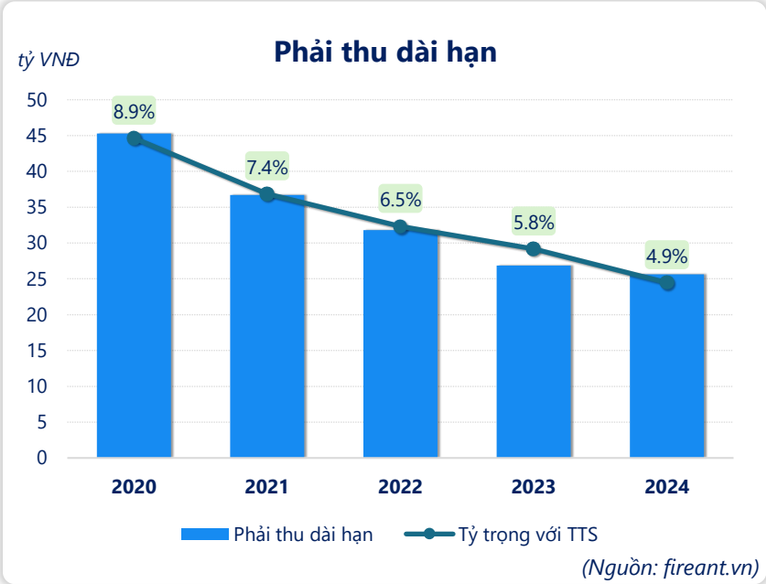

Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.20%** so với năm trước và đạt **355.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **67.9%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **35.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 24.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

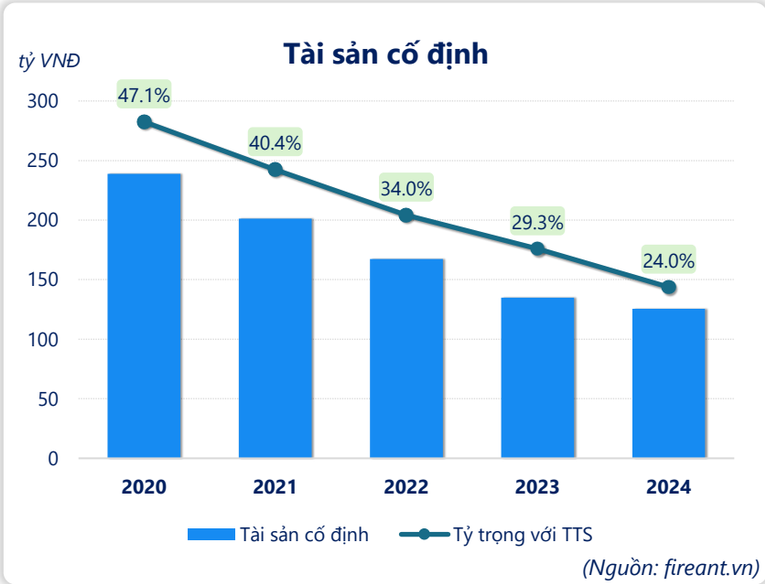

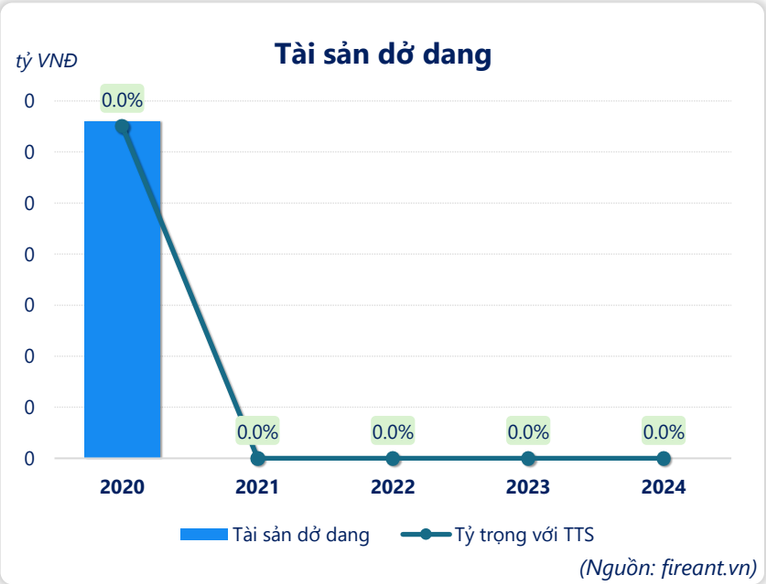

Powered by Infographic

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

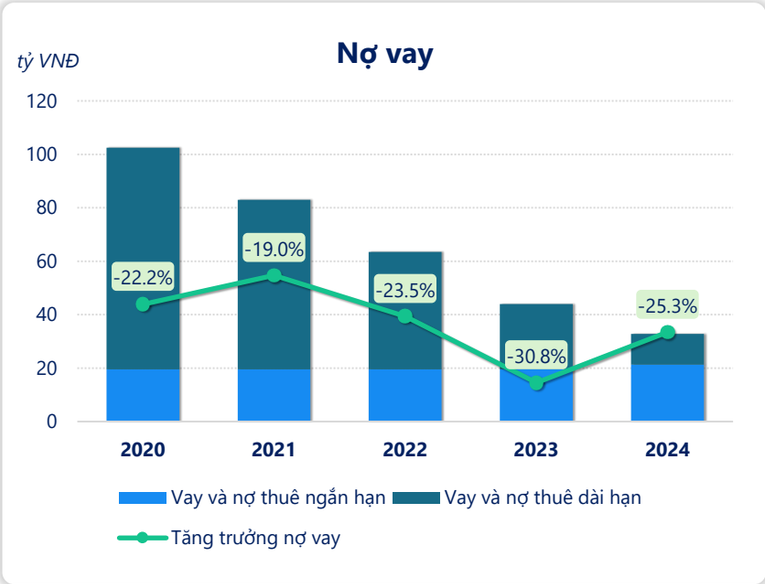

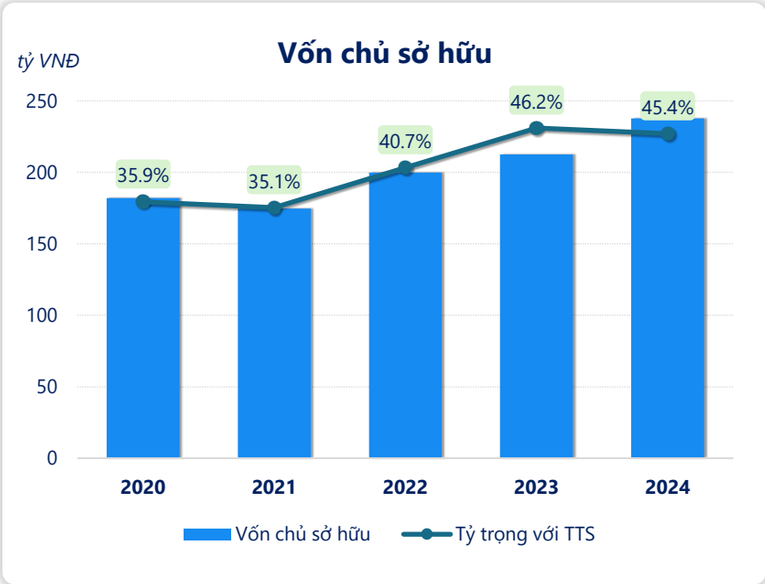

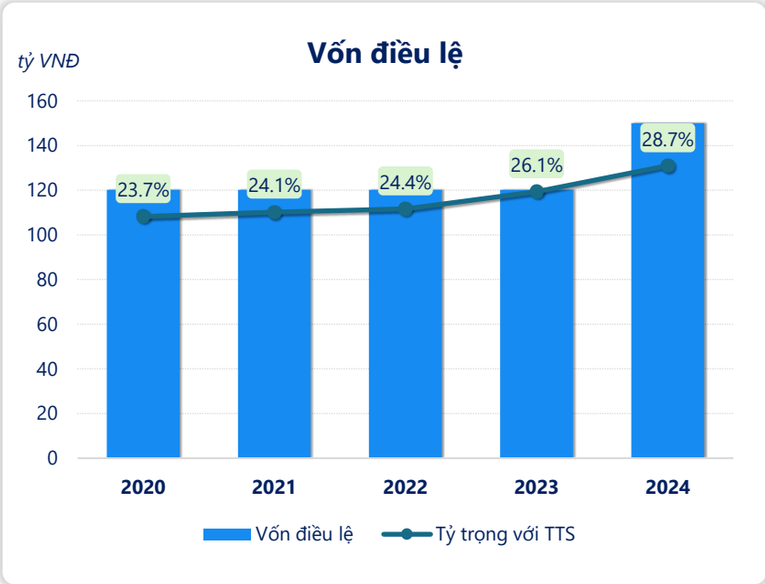

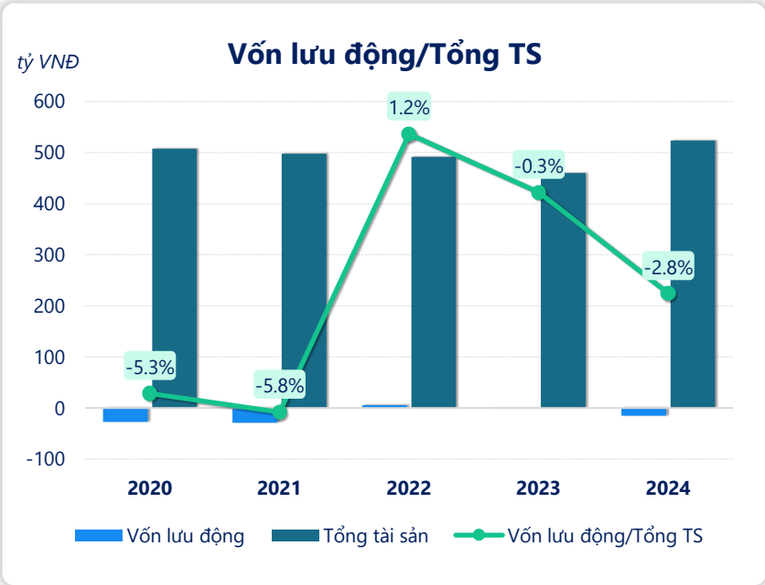

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**524**	**460**	**13.8%**
Tài sản ngắn hạn	168	125	34.2%
Tiền và tương đương tiền	90.1	48.7	85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.1	76.3	2.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.31	-100%
Tài sản dài hạn	**356**	**335**	**6.2%**
Phải thu dài hạn	25.6	26.8	-4.5%
Tài sản cố định	126	135	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	18.8	18.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**186**	**154**	**20.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	286	248	15.5%
Nợ ngắn hạn	**183**	**127**	**44.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.3	19.5	9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.0	40.4	41.2%
Nợ dài hạn	103	121	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.6	24.4	-52.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**238**	**213**	**11.9%**
Vốn chủ sở hữu	**238**	**213**	**11.9%**
Vốn điều lệ	150	120	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**318**	**339**	**382**	**417**	**455**
Giá vốn hàng bán	222	227	274	303	326
Lợi nhuận gộp	**95.8**	**112**	**107**	**114**	**130**
Doanh thu HĐTC	3.65	0.50	2.78	3.75	4.41
Chi phí TC	10.00	6.71	5.93	4.52	2.39
Chi phí lãi vay	**9.98**	**6.69**	**5.75**	**4.50**	**2.38**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.42	2.93	3.07	2.62	3.45
Chi phí QLDN	35.6	45.9	41.8	41.9	46.9
LN thuần từ HĐKD	**50.4**	**56.9**	**59.4**	**68.8**	**81.4**
Lợi nhuận khác	0.26	0.19	3.95	-0.39	0.78
LN trước thuế	**50.7**	**57.1**	**63.3**	**68.4**	**82.2**
Lợi nhuận sau thuế	**41.1**	**46.1**	**50.0**	**54.9**	**65.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**41.1**	**46.1**	**50.0**	**54.9**	**65.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.0	66.2	61.9	41.0	97.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.92	-1.63	-0.55	2.19	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.9	-60.3	-42.3	-50.3	-38.7
Tiền đầu kỳ	37.3	32.6	36.8	55.8	48.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.76**	**4.21**	**19.0**	**-7.11**	**41.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.03	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	32.6	36.8	55.8	48.7	90.1

Powered by Infographic